TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 599/2022/HNGĐ-PT
Ngày 26-9-2022
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Anh

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Lệ Uyên;

Bà Đoàn Thị Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2022/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 292/2022/HNGĐ-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân quận 6 bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4012/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11540/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Nữ Vị T, sinh năm 1972; cư trú tại: đường Th, Phường B, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Quốc Đ, sinh năm 1992; cư trú tại: đường P, phường H, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức L, sinh năm 1970; cư trú tại: đường Th, Phường B, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Thái Thị Xuân S, sinh năm 1991; cư trú: đường C, Phường A, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Đức Th, Luật sư Văn phòng Luật sư Thắng Nguyễn, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người kháng cáo: Bị đơn – ông Nguyễn Đức L.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hoàng Nữ Vị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đức L tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 2001. Tuy nhiên đến năm 2013 mới làm Giấy đăng ký kết hôn vì cần làm giấy tờ cho con gái lớn đi du học (Giấy đăng ký kết hôn số 117, quyển số 01/2013 ngày 16/11/2013 do Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cấp).

Năm 2014 giữa bà và ông Nguyễn Đức L đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, quan điểm sống trái ngược, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác hiện nay ông L đã chung sống với người khác như vợ chồng và đã có con chung. Bà và ông L mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Đức L.

- Về con chung: Bà và ông Nguyễn Hoàng Mỹ K có 02 con chung là Nguyễn Hoàng Mỹ A, sinh ngày 24/03/2002 (đã trưởng thành) và Nguyễn Hoàng Mỹ K, sinh ngày 09/04/2006. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi trẻ Nguyễn Hoàng Mỹ K, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung, ông Trần Quốc Đ là đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày: Bà T và ông L có tạo lập được khối tài sản chung bao gồm:

+ Nhà đất tại xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích đất 126,0 m^2 thuộc thửa đất số 411 tờ bản đồ số 112 tại xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN744456 do UBND huyện Bình Chánh cấp ngày 10/10/2008 có giá trị được định giá là 3.875.077.050 đồng, giá trị công trình xây dựng là 270.260.400 đồng.

+ Thiết bị, máy móc và hàng hóa tồn trong xưởng (bao gồm hàng nguyên kiện, hàng đang làm, hàng thành phẩm) trị giá khoảng 500.000.000 đồng.

Đối với phần nhà đất nguyên đơn yêu cầu chia đôi mỗi người ½ giá trị tài sản. Bà yêu cầu được nhận nhà đất tại xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T sẽ thanh toán lại cho ông L ½ giá trị tài sản, tương đương với số tiền 664.286.100 đồng.

Đối với tất cả thiết bị, máy móc và hàng hóa có trong nhà xưởng, ban đầu tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu chia đôi giá trị, tuy nhiên nguyên đơn xin rút yêu cầu này.

Đối với sạp chợ Bình Tây, quyền cho thuê sạp chợ là quyền của Ban quản lý chợ không phải là tài sản chung của vợ chồng nên nguyên đơn không có ý kiến.

Đối với tài khoản tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín- Chi nhánh Bình Tây, tài khoản số 060000010106 của bà Hoàng Nữ Vị T có số dư cuối kỳ đến ngày 02/11/2020 là 389.707.704 đồng. Nguyên đơn đồng ý chia đôi số tiền này.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Nguyễn Đức L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện quen biết và chung sống với nhau từ năm 2001. Do bà T không có giấy khai sinh nên không đăng ký kết hôn được, hai bên cũng thấy không cần thiết. Khi sinh đứa con đầu lòng thì UBND Phường 11, Quận 3 làm khai sinh cho cháu có tên hai vợ chồng. Sau đó hai vợ chồng mới làm giấy đăng ký kết hôn.

Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ chủ yếu gia đình bên bà T. Ông và bà T làm kinh tế riêng nhưng tất cả tài sản do ông tin tưởng nên khi tạo ra của cải thì bà T là người quản lý, ông không quan tâm. Từ cuối năm 2014 cho đến nay, ông và bà T không còn chung sống với nhau nữa. Nay tình cảm với vợ không còn. Bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có hai con chung là Nguyễn Hoàng Mỹ A, sinh ngày 24/03/2002 (đã trưởng thành) và Nguyễn Hoàng Mỹ K, sinh ngày 09/04/2006 như bà T trình bày. Ông thống nhất để bà T trực tiếp nuôi trẻ Nguyễn Hoàng Mỹ K, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

+ Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ông có kinh doanh riêng, nhưng lợi nhuận và tiền bạc do bà T nắm toàn bộ. Khi hai vợ chồng kết hôn thì cùng may gia công và bán miếng lót nồi. Sau đó ông làm gia công thớt gỗ và đem về cho bà T bán. Khi có vốn rồi thì ông tự thuê xưởng sản xuất đồ nhôm ở Quận T, sau đó ông tự mua 01 miếng đất làm xưởng ở xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh để mở xưởng sản xuất đồ nhôm gia dụng cho đến nay. Năm 2008, ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hai vợ chồng. Một mình ông quản lý, sử dụng thửa đất và căn nhà nêu trên từ khi nhận chuyển nhượng cho đến hiện nay. Nhưng trong quá trình làm giấy tờ nhà đất, ông và bà T không làm giấy xác nhận đây là tài sản riêng của ông. Nhà đất ở xã H, huyện Ch, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông và bà T, được tạo lập trước khi kết hôn.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết chia tài sản chung, thì ông yêu cầu được nhận toàn bộ nhà đất tại xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông sẽ thanh toán lại cho bà T số tiền mà bà T góp vốn trước đây. Giá trị bà T góp vốn ban đầu để mua nhà và đất này là 200.000.000 đồng, tuy nhiên ông không có giấy tờ gì chứng minh đối với việc góp vốn này.

Lý do góp vốn: Trước đây, ông là người sản xuất hàng hóa cho bà T bán. Hai người sống chung như vợ chồng, toàn bộ tiền ông làm ra đều đưa cho bà T quản lý. Do đó, theo ông đây là việc góp vốn giữa ông và bà T để mua nhà đất ở Bình Chánh.

+ Tất cả thiết bị, máy móc và hàng hóa hiện có trong nhà xưởng đều là tài sản riêng của ông, không đồng ý chia cho nguyên đơn.

+ Đối với sạp chợ Bình Tây NL0468, ông sẽ tự liên hệ với Ban quản lý chợ Bình Tây để dành quyền ưu tiên thuê và không có ý kiến đối với vụ án này.

+ Ông yêu cầu chia tài khoản tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín- Chi nhánh Bình Tây, tài khoản số 060000010106 của bà Hoàng Nữ Vị T có số dư cuối kỳ đến ngày 02/11/2020 là 389.707.704 đồng. Đối với số tiền này ông chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, ông không có yêu cầu phản tố nên không đóng tiền án phí gì đối với yêu cầu này.

- Về nợ chung: Không có.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 292/2022/HNGĐ-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân quận 6 quyết định:

"1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Nữ Vị T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của bà Hoàng Nữ Vị T và ông Nguyễn Đức L.

Giấy đăng ký kết hôn số 117, quyển số 01/2013 ngày 16/11/2013 do Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Bà Hoàng Nữ Vị T và Ông Nguyễn Đức L không còn hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: Bà Hoàng Nữ Vị T] và Ông Nguyễn Đức L có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Mỹ A, sinh ngày 24/03/2002 (đã thành niên) và Nguyễn Hoàng Mỹ K, sinh ngày 09/04/2006. Giao con chung là trẻ Nguyễn Hoàng Mỹ K cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi trẻ thành niên. Ông L không cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về chia tài sản chung:

- Xác định nhà đất tại xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích đất 126,0 m2 thuộc thửa đất số 411 tờ bản đồ số 112 tại xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN744456 do UBND huyện Bình Chánh cấp ngày 10/10/2008 là tài sản chung của bà Hoàng Nữ Vị T và ông Nguyễn Đức L.

Chia đôi giá trị nhà và đất tọa lạc tại xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà T và ông L. Giao cho bà T nhà đất trên, bà T phải hoàn lại cho ông L ½ giá trị tài sản trên tại thời điểm thi hành án.

- Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông L được nhận lại: máy dập khuôn nhỏ, máy dập khuôn lớn, máy dập lỗ nhỏ, máy dập lỗ lớn, máy dập nắp, máy khoan bàn, máy cắt nhôm tròn (mỗi thứ 01 cái); máy lận lo 08 cái; máy cắt nhôm 07 cái (theo như biên bản thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2019) tại xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà T có trách nhiệm giao cho ông L số tiền 197.853.852 đồng có trong tài khoản số 060000010106 tạo ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Binh Tây ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

1.4. Về nợ chung: không có.

2. Về án phí: Bà T và ông L mỗi người phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 56.246.595 đồng

Trả lại cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.800.000 đồng theo biên lai thu số 0010911 ngày 12/3/2019 và biên lai thu số 0011347 ngày 02/7/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.”

Ngoài ra, Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm còn quyết định về quyền yêu cầu thi hành án và kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/6/2022, ông Nguyễn Đức L có đơn kháng cáo đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 292/2022/HNGĐ-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân quận 6, với lý do ông không đồng ý ly hôn, muốn cùng bà T nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Hoàng Mỹ K, xác định nhà đất tại xã H, huyện Ch là tài sản riêng của ông và hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngày 23/6/2022, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành kháng nghị số 2779/QĐ-VKS-DS, kháng nghị đối với Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 292/2022/HNGĐ-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng sửa án phí và đình chỉ phần yêu cầu nguyên đơn đã rút.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn là ông Nguyễn Đức L trình bày: Ông kháng cáo yêu cầu đoàn tụ với bà T; được nuôi con chung tên Nguyên Hoàng Mỹ K, sinh ngày 09/4/2006 và xác định nhà đất tại xã H, huyện Ch là tài sản riêng của ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bản án sơ thẩm xác định nhà đất xã H, huyện Ch là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và đưa vào giải quyết chung cùng một vụ án là trái quy định của pháp luật. Xác định thực tế nhà đất không phải là tài sản chung, đây là tài sản góp vốn với lý do bà T và ông L sống chung với nhau từ năm 2001, thời điểm mua tài sản là năm 2008 đến năm 2013 mới đăng ký kết hôn thì không phải là hôn nhân thực tế. Đề

nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm – bác yêu cầu của nguyên đơn về phần tài sản.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Nhà xã H, huyện Ch không phải là tài sản chung của vợ chồng nên tranh chấp này thuộc thẩm quyền của tòa án nơi có bất động sản. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết chung trong một vụ án là không đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn là bà Hoàng Nữ Vị T yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Tại phiên tòa bị đơn xác định nhà đất tại xã H, huyện Ch là tài sản riêng, tài sản góp vốn nhưng không có chứng cứ gì chứng minh cho lập luận của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận toàn bộ Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2779/QĐ-VKS-DS ngày 23/6/2022 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh: sửa án phí và đình chỉ một phần yêu cầu do nguyên đơn đã rút

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành kháng nghị và bị đơn làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp phúc thẩm.

Xét đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thu thập chứng cứ về việc xác minh thông tin hộ chiếu và lịch sử xuất nhập cảnh của trẻ Nguyễn Hoàng Mỹ A với lý do tại thời điểm tòa cấp sơ thẩm ghi nguyện vọng của trẻ Mỹ A thì theo ông L trẻ Mỹ A đang đi du học không có mặt tại Việt Nam. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết yêu cầu ly hôn và giao con cho người trực tiếp chăm sóc – việc lấy ý kiến của con chỉ mang tính chất tham khảo, mặt khác tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm trẻ Mỹ A đã thành niên nên không có cơ sở xem xét đơn yêu cầu xác minh, thu thập chứng cứ của ông L.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

2.1 Về tố tụng:

Nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản chung, trong đó có yêu cầu chia đôi tất cả thiết bị, máy móc và hàng hóa trong nhà xưởng, tuy nhiên, nguyên đơn đã xin rút yêu cầu này. Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ đối với phần yêu cầu đã rút là có thiếu sót.

2.2 Về án phí:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung vợ chồng gồm:

Nhà đất tọa lạc tại xã H, huyện Ch, định giá là 3.875.077.050 đồng, giá trị công trình xây dựng là 270.260.400 đồng.

Tài khoản ngân hàng số 060000010106 của nguyên đơn có số dư cuối kỳ đến hạn ngày 02/11/2020 là 389.707.704 đồng.

Tổng giá trị tài sản là: 4.535.044.000 đồng và chia đôi, theo đó, số tiền mà bà T, ông L mỗi người được hưởng là 2.267.522.577 đồng. Án phí mỗi bên phải chịu là:

(1) 2.000.000.000 đồng: 72.000.000 đồng;

(2) 267.522.577 đồng x 2%= 5.350.452 đồng;

Cộng tổng (1)(2) là: 77.350.452 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định mức án phí bà T, ông L mỗi người phải nộp là 56.171.595 đồng là không phù hợp với quy định tại điểm b Khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mà án phí bà T, ông Nguyễn Hoàng Mỹ K phải chịu trên số tiền mỗi người được hưởng là 77.350.452 đồng.

Do đó, có cơ sở chấp nhận kháng nghị của VKSND TPHCM, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đình chỉ một phần đối với yêu cầu của nguyên đơn đã rút và sửa án phí.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

3.1 Về quan hệ hôn nhân: Tại cấp sơ thẩm, ông L đồng ý ly hôn; tại phiên tòa phúc thẩm ông L thay đổi yêu cầu không muốn ly hôn với bà T, tuy nhiên ông L không đưa ra được giải pháp hòa giải để cả hai có cơ hội đoàn tụ và hiện vợ chồng vẫn sống ly thân từ năm 2013 đến nay, về phía bà T thì cương quyết ly hôn. Xét giữa ông L và bà T đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

3.2 Về con chung: Ông L kháng cáo yêu cầu được quyền chăm sóc nuôi dưỡng con chung là trẻ Nguyễn Hoàng Mỹ K, sinh ngày 09/4/2006. Xét từ khi sinh ra trẻ K sống cùng mẹ là bà T và gia đình ông bà ngoại, do một tay bà T chăm sóc, giáo dục; đồng thời tại bản ghi nguyện vọng ngày 19/3/2019 tại cấp sơ thẩm trẻ K có nguyện vọng sống cùng mẹ nghĩ cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về quyết định giao con chung bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

3.3 Về tài sản chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L xác định giữa hai vợ chồng không có tài sản chung; đối với nhà đất tại xã H, huyện Ch không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân mà là tài sản riêng của ông. Xét thấy ông và bà T sống chung như vợ chồng từ năm 2001 đến năm 2013 mới đăng ký kết hôn, còn nhà đất nói trên được cấp giấy chứng nhận ngày 10/10/2008 đứng tên cả ông và bà T, sau khi kết hôn giữa hai vợ chồng không có bất cứ thỏa thuận nào khác về tài sản này. Nay ông Nguyễn Hoàng Mỹ K cho rằng nhà đất tại xã H, huyện Ch là tài sản riêng nhưng không đưa ra được căn cứ gì để chứng minh tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của mình thì tài sản này được coi là tài sản chung theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Bản án sơ thẩm xác định nhà đất tại xã H, huyện Ch là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm về ba quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung.

[4] Về án phí sơ thẩm:

4.1 Án phí Hôn nhân gia đình:

Bà T là nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010911 ngày 12/03/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2 Án phí dân sự:

Bà T phải nộp án phí đối với phần tài sản được hưởng là 77.350.452 đồng, nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.500.000 (hai mươi lăm triệu năm trăm ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011347 ngày 12/03/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T phải nộp thêm số tiền 51.850.452 (năm mươi mốt triệu tám trăm năm mươi ngàn bốn trăm năm mươi hai) đồng.

Ông Nguyễn Hoàng Mỹ K phải nộp án phí đối với phần tài sản được hưởng là 77.350.452 đồng.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo – ông Nguyễn Đức L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điểm a, b Khoản 5 Điều 27; Khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Nguyễn Đức L;

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 292/2022/HNGĐ-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân quận 6.

Đình chỉ một phần đối với yêu cầu chia đôi tất cả thiết bị, máy móc và hàng hóa trong nhà xưởng của nguyên đơn đã rút.

Về hôn nhân: Bà Hoàng Nữ Vị T được ly hôn với ông Nguyễn Đức L.

Về con chung: Giao con chung là trẻ Nguyễn Hoàng Mỹ K, giới tính: Nữ, sinh ngày 09/04/2006 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông Nguyễn Đức L không cấp dưỡng nuôi con.

Việc giao nhận con chung hai bên đương sự tự thi hành hoặc yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành.

Ông Nguyễn Đức L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có thể thỏa thuận thay đổi mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về tài sản chung:

Xác định nhà đất tại xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích đất 126,0 m2 thuộc thửa đất số 411 tờ bản đồ số 112 tại xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN744456 do UBND huyện Bình Chánh cấp ngày 10/10/2008 là tài sản chung của bà Hoàng Nữ Vị T và ông Nguyễn Đức L.

Chia đôi giá trị nhà và đất tọa lạc tại xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà T và ông Nguyễn Hoàng Mỹ K. Giao cho bà T nhà đất trên, bà T phải hoàn lại cho ông Nguyễn Hoàng Mỹ K ½ giá trị tài sản trên tại thời điểm thi hành án.

Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Hoàng Mỹ K được nhận lại: máy dập khuôn nhỏ, máy dập khuôn lớn, máy dập lỗ nhỏ, máy dập lỗ lớn, máy dập nắp, máy khoan bàn, máy cắt nhôm tròn (mỗi thứ 01 cái); máy lận lo 08 cái; máy cắt nhôm 07 cái (theo như biên bản thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2019) tại số xã H, huyện Ch, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà T có trách nhiệm giao cho ông Nguyễn Hoàng Mỹ K số tiền 197.853.852 đồng có trong tài khoản số 060000010106 tại ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Bình Tây ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1 Án phí Hôn nhân gia đình:

Bà T là nguyên đơn phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010911 ngày 12/03/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 Án phí dân sự:

Bà T phải nộp án phí đối với phần tài sản được hưởng là 77.350.452 (bảy mươi bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn bốn trăm năm mươi hai) đồng, nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.500.000 (hai mươi lăm triệu năm trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011347 ngày 12/03/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T phải nộp thêm số tiền 51.850.452 (năm mươi mốt triệu tám trăm năm mươi nghìn bốn trăm năm mươi hai) đồng.

Ông Nguyễn Hoàng Mỹ K phải nộp án phí đối với phần tài sản được hưởng là 77.350.452 (Bảy mươi bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn bốn trăm năm mươi hai) đồng.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0012249 ngày 17/6/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ		THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Trần Thị Lệ Uyên	**Đoàn Thị Trang**	**Nguyễn Hoàng Anh**